

Số: 328/CBTT-TASCO

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 6668 6863 Fax:
- Email: info@tasco.com.vn Website: www.tasco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không 

Mẫu số 01-B

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2024 tại đường dẫn: <http://www.tasco.com.vn/quan-he-co-dong>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong 6 tháng đầu năm 2024: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng bán niên soát xét năm 2024;
- BCTC Hợp nhất bán niên soát xét năm 2024;
- Văn bản giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN.



Vũ Khánh Đình

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
đã được soát xét cho kỳ tài chính từ ngày
01/01/2024 đến ngày 30/06/2024



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|----------------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY | 2 |
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 9 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 39 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 30 được cấp ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-----------------------------------|
| - Ông Vũ Đình Độ | Chủ tịch |
| - Ông Hồ Việt Hà | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Chủ tịch |
| - Ông Trần Đức Huy | Phó Chủ tịch (thành viên độc lập) |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên |
| - Ông Đinh Đức Tùng | Thành viên |
| - Bà Đàm Bích Thủy | Thành viên độc lập |
| - Ông Bùi Quang Bách | Thành viên độc lập |

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Hồ Việt Hà | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Đức Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thùy Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hải Hà | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng Ban Kiểm soát | |
| - Bà Hoàng Thị Soa | Thành viên | |
| - Bà Trần Thị Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/05/2024 |
| - Bà Đặng Thùy Linh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 31/05/2024 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 39. Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ số III.1 của Báo cáo tài chính, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Điều hành,



Phó Tổng Giám đốc
Phan Thị Thu Thảo

Theo Giấy Ủy quyền số 40/2022/UQ-TASCO
ngày 25/10/2022 của Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2024. 609

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cổ phần Tasco
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2.058.875.336.724 | 1.731.890.210.305 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 33.961.236.207 | 49.642.975.589 |
| 1. Tiền | 111 | | 33.961.236.207 | 49.642.975.589 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.892.075.910.005 | 1.675.263.959.151 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 383.445.991.364 | 373.703.222.645 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 89.010.444.871 | 94.417.766.684 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5.1 | 271.409.365.734 | 221.061.764.806 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6.1 | 1.176.228.786.644 | 1.014.099.883.624 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (28.018.678.608) | (28.018.678.608) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.8 | 126.529.049.021 | 6.092.398.912 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 126.529.049.021 | 6.092.398.912 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.309.141.491 | 890.876.653 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9.1 | 924.273.170 | 881.545.591 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 5.375.537.259 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15.2 | 9.331.062 | 9.331.062 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 19.617.784.914.407 | 19.327.735.461.811 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 516.119.865.393 | 200.702.235.688 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.5.2 | 358.300.000.000 | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6.2 | 157.819.865.393 | 200.702.235.688 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 188.469.051.917 | 159.625.943.392 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11 | 188.469.051.917 | 159.625.943.392 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 248.465.199.594 | 204.464.664.296 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (59.996.147.677) | (44.838.720.904) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 2.078.123.000 | 2.078.123.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (2.078.123.000) | (2.078.123.000) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 774.656.531.273 | 827.405.514.757 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.12.1 | 486.308.903.136 | 539.943.755.608 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12.2 | 288.347.628.137 | 287.461.759.149 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 18.125.488.936.099 | 18.125.488.936.099 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 18.382.345.417.793 | 18.382.345.417.793 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 23.800.000.000 | 23.800.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (280.656.481.694) | (280.656.481.694) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.050.529.725 | 14.512.831.875 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9.2 | 13.050.529.725 | 14.512.831.875 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 21.676.660.251.131 | 21.059.625.672.116 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.873.153.935.572 | 1.330.440.578.584 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 818.596.442.626 | 542.768.951.320 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 151.720.468.904 | 123.007.383.785 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14.1 | 101.348.836.695 | 104.614.945.572 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15.1 | 100.198.223.293 | 66.110.988.729 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.875.843.018 | 5.637.412.040 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 93.328.129.100 | 56.310.589.720 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17.1 | 306.034.685.835 | 124.997.375.693 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18.1 | 40.240.000.000 | 40.240.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 21.850.255.781 | 21.850.255.781 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.054.557.492.946 | 787.671.627.264 |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.14.2 | 45.727.711.470 | 63.449.638.708 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 1.181.884.605 | 1.394.176.398 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17.2 | 963.239.296.871 | 662.299.212.158 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18.2 | 44.408.600.000 | 60.528.600.000 |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 19.803.506.315.559 | 19.729.185.093.532 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 19.803.506.315.559 | 19.729.185.093.532 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 8.925.119.650.000 | 8.925.119.650.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 8.925.119.650.000 | 8.925.119.650.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.928.222.444.796 | 9.928.286.444.796 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 123.011.473.161 | 123.011.473.161 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 827.152.747.602 | 752.767.525.575 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 752.757.925.575 | 702.048.965.985 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 74.394.822.027 | 50.718.559.590 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 21.676.660.251.131 | 21.059.625.672.116 |

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 80.858.792.445 | 89.959.777.333 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 80.858.792.445 | 89.959.777.333 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 79.054.491.712 | 83.083.859.477 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1.804.300.733 | 6.875.917.856 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 142.026.412.656 | 86.659.812.349 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1.731.240.685 | 2.420.837.829 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>1.714.012.046</i> | <i>2.411.882.547</i> |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 3.660.166.686 | 3.660.166.686 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 53.138.620.041 | 47.346.759.991 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 85.300.685.977 | 40.107.965.699 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 9.093.572 | 1.370.142.612 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 576.164.548 | 3.965.936.779 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (567.070.976) | (2.595.794.167) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 84.733.615.001 | 37.512.171.532 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.7 | 10.338.792.974 | 1.168.835.184 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 74.394.822.027 | 36.343.336.348 |

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 84.733.615.001 | 37.512.171.532 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 14.990.044.773 | 12.653.535.753 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (5.356.005.700) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (31.536.020) | 124.963 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (141.983.822.109) | (86.533.423.704) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.714.012.046 | 2.411.882.547 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (40.577.686.309) | (39.311.714.609) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 48.949.938.280 | 80.830.889.299 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (67.064.754.341) | 60.534.468.760 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 543.415.282.316 | (23.613.376.742) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.419.574.571 | 7.005.957.803 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | 309.320.000.000 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.847.635.197) | (2.531.598.072) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (11.073.296.577) | (20.000.000.000) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (64.000.000) | (64.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 473.157.422.743 | 372.170.626.439 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (29.534.420.746) | (8.078.143.593) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 60.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.011.647.600.928) | (624.620.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 455.000.000.000 | 658.570.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | (399.980.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 86.680.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 26.725.503.689 | 11.560.513.772 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (472.716.517.985) | (362.547.629.821) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 11.468.722.048 | 9.794.778.407 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (27.588.722.048) | (31.779.219.169) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (854.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (16.120.854.000) | (21.984.440.762) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (15.679.949.242) | (12.361.444.144) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | V.1 | 49.642.975.589 | 63.714.651.972 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (1.790.140) | (124.963) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 33.961.236.207 | 51.353.082.865 |

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Trà My

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 30 ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty được gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất theo Nghị định 64/2024/NĐ-CP ngày 17/06/2024. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Điều hành, Công ty không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Tên | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|---|-------------|---|-------------------|----------------------------|
| Công ty con trực tiếp | | | | |
| - Công ty TNHH Tasco BOT | Hà Nội | Hạ tầng giao thông | 100,00% | 100,00% |
| - Công ty cổ phần VETC | Hà Nội | Dịch vụ | 99,26% | 99,26% |
| - Công ty TNHH Ana Services | Hà Nội | Dịch vụ | 100,00% | 100,00% |
| - Công ty TNHH Tasco Land | Hà Nội | Bất động sản | 100,00% | 100,00% |
| - Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | Hà Nội | Bảo hiểm phi nhân thọ | 100,00% | 100,00% |
| - Công ty cổ phần Tasco Auto (tên cũ: Công ty TNHH Tasco Auto) | Hà Nội | Dịch vụ thương mại | 100,00% | 100,00% |
| Công ty con gián tiếp | | | | |
| - Công ty cổ phần Tasco Nam Thái | Thái Bình | Xây lắp | 99,97% | 99,97% |
| - Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Nam Định | Hạ tầng giao thông | 100,00% | 100,00% |
| - Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | Quảng Bình | Hạ tầng giao thông | 100,00% | 100,00% |
| - Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | Hải Phòng | Hạ tầng giao thông | 100,00% | 100,00% |
| - Công ty TNHH thu phí tự động VETC | Hà Nội | Dịch vụ thu phí | 99,35% | 100,00% |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính | 54,09% | 54,09% |
| - Công ty TNHH New Energy Holdings | Hà Nội | Dịch vụ thương mại | 97,83% | 97,83% |
| - Công ty cổ phần ô tô Bắc Âu | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 54,53% | 80,00% |
| - Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Sài Gòn | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 54,53% | 100,00% |
| - Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Hà Nội | Hà Nội | Dịch vụ thương mại | 73,75% | 100,00% |
| - Công ty cổ phần Dana | Đà Nẵng | Dịch vụ thương mại | 34,38% | 59,83% |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 28,15% | 52,05% |
| - Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 31,02% | 57,35% |
| - Công ty cổ phần OtoS | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 43,74% | 80,86% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 54,04% | 99,90% |
| - Công ty cổ phần Savico Hà Nội | Hà Nội | Dịch vụ thương mại, Bất động sản | 67,76% | 99,90% |
| - Công ty TNHH Toyota Giải Phóng | Hà Nội | Dịch vụ thương mại | 34,62% | 64,00% |
| - Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng | Đà Nẵng | Dịch vụ thương mại, Bất động sản | 37,86% | 70,00% |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà | Đà Nẵng | Bất động sản | 53,17% | 98,29% |
| - Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh | Bình Phước | Dịch vụ thương mại | 29,75% | 55,00% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh | Bình Dương | Dịch vụ thương mại | 48,68% | 90,00% |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn | Cần Thơ | Dịch vụ thương mại | 47,66% | 88,12% |
| - Công ty TNHH Toyota Cần Thơ | Cần Thơ | Dịch vụ thương mại | 34,62% | 64,00% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long | Cần Thơ | Dịch vụ thương mại | 45,53% | 84,17% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu | Cần Thơ | Dịch vụ thương mại | 27,59% | 51,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Tên | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|--|-------------------|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| - Công ty cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu | Bà Rịa - Vũng Tàu | Dịch vụ thương mại | 27,59% | 51,00% |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp | Long An | Dịch vụ thương mại | 32,45% | 60,00% |
| - Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng | Lâm Đồng | Dịch vụ thương mại | 28,13% | 52,00% |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương | Bình Dương | Dịch vụ thương mại | 20,83% | 50,60% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam | Cần Thơ | Dịch vụ thương mại | 37,86% | 70,00% |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ ô tô Cần Thơ | Cần Thơ | Dịch vụ thương mại | 40,24% | 85,00% |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam | Hồ Chí Minh | Kinh doanh BĐS | 53,01% | 98,00% |
| - Công ty cổ phần Ô tô New Energy | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 27,59% | 51,00% |
| - Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 14,64% | 52,00% |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ | Cần Thơ | Dịch vụ thương mại | 25,41% | 90,25% |
| - Công ty TNHH FX Auto | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 15,43% | 57,26% |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 15,92% | 81,05% |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 31,02% | 100,00% |
| - Công ty TNHH Toyota Long Biên | Hà Nội | Dịch vụ thương mại | 34,56% | 51,00% |
| - Công ty TNHH Toyota Hải Dương | Hải Dương | Dịch vụ thương mại | 17,63% | 51,00% |
| - Công ty TNHH Toyota Chí Linh | Hải Dương | Dịch vụ thương mại | 8,99% | 51,00% |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương | Hải Dương | Dịch vụ thương mại | 34,56% | 51,00% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn | Đà Nẵng | Dịch vụ thương mại | 19,31% | 51,00% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Bình Định | Bình Định | Dịch vụ thương mại | 19,31% | 51,00% |
| - Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô | Đà Nẵng | Dịch vụ thương mại | 20,82% | 55,00% |
| - Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai | Gia Lai | Dịch vụ thương mại | 19,31% | 100,00% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum | Kon Tum | Dịch vụ thương mại | 19,14% | 99,10% |
| - Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà | Đà Nẵng | Dịch vụ thương mại | 19,31% | 100,00% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh | Đà Nẵng | Dịch vụ thương mại | 30,29% | 80,00% |
| - Công ty cổ phần Toyota Ninh Bình | Ninh Bình | Dịch vụ thương mại | 17,65% | 51,00% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An | Long An | Dịch vụ thương mại | 7,47% | 51,00% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh | Tây Ninh | Dịch vụ thương mại | 12,89% | 65,00% |
| - Công ty TNHH Savico Thanh Hóa | Thanh Hóa | Dịch vụ thương mại | 34,56% | 51,00% |
| - Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng | Đà Nẵng | Dịch vụ thương mại | 18,93% | 55,00% |
| - Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam | Quảng Nam | Dịch vụ thương mại | 18,93% | 100,00% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt | Đà Nẵng | Dịch vụ thương mại | 17,11% | 51,00% |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ thương mại đầu tư Ô tô Kiên Giang | Kiên Giang | Dịch vụ thương mại | 37,86% | 100,00% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Trường Chinh | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 7,46% | 51,00% |
| - Công ty cổ phần Savico Kỳ Nguyên Mới | Nam Định | Dịch vụ thương mại | 34,56% | 51,00% |

| Tên | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
|--|-------------|-------------------------------------|-------------------|----------------------------|
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc | Hà Nội | Dịch vụ thương mại | 41,57% | 61,34% |
| - Công ty cổ phần Carpla | Hà Nội | Dịch vụ thương mại | 53,25% | 99,99% |
| - Công ty cổ phần G-Lynk | Hà Nội | Dịch vụ thương mại | 41,55% | 99,96% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Đông Bình Dương | Bình Dương | Dịch vụ thương mại | 31,64% | 65,00% |
| - Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh | Tây Ninh | Dịch vụ thương mại | 7,47% | 51,00% |
| Công ty cổ phần Phân phối xe thương mại Tasco | Hà Nội | Dịch vụ thương mại | 70,00% | 70,00% |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| - Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ | Phú Thọ | Hạ tầng giao thông | 30,00% | 30,00% |
| - Công ty cổ phần NVT Holdings (tên cũ: Công ty TNHH NVT Holdings) | Hà Nội | Kinh doanh bất động sản | 50,00% | 50,00% |
| - Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 16,39% | 30,30% |
| - Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 18,93% | 35,00% |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Savico | Hồ Chí Minh | Kinh doanh bất động sản | 21,64% | 40,00% |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 8,45% | 30,00% |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận | Bình Thuận | Dịch vụ thương mại | 14,08% | 50,00% |
| - Công ty TNHH Savico Quảng Nam | Quảng Nam | Dịch vụ thương mại | 18,93% | 50,00% |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 9,86% | 35,00% |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 14,08% | 50,00% |
| - Công ty cổ phần GreenLynk Automotives | Hồ Chí Minh | Dịch vụ thương mại | 19,63% | 36,00% |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai | Hà Nội | Kinh doanh bất động sản và giáo dục | 25,49% | 47,13% |

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 129 người (tại ngày 31/12/2023 là 119 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính riêng và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 (“Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 18.514 VND/SGD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) tại thời điểm 30/06/2024. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 19.104 VND/SGD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) tại thời điểm 30/06/2024.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 30/06/2024, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| Nhóm TSCĐ | Số năm |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 05 - 20 năm |

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

7. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2024 là năm thứ năm Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí dán thẻ etag và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang (năm trước là 68.817.455 VND).

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán: Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.
- Trích trước chi phí tạm tăng tài sản cố định: Căn cứ giá trị hợp đồng đã ký kết với nhà cung cấp.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dùng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 71.209.476 | 532.636.476 |
| Tiền gửi ngân hàng | 33.890.026.731 | 49.110.339.113 |
| Cộng | 33.961.236.207 | 49.642.975.589 |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng tiền và các khoản tương đương tiền | 33.961.236.207 | 49.642.975.589 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) |
| I. Đầu tư vào Công ty con | 18.382.345.417.793 | (*) | (280.656.481.694) | (*) |
| Công ty TNHH Ana Services | 15.000.000.000 | | (863.481.694) | (863.481.694) |
| Công ty cổ phần VETC | 741.900.000.000 | | (247.300.000.000) | (247.300.000.000) |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 32.493.000.000 | | (32.493.000.000) | (32.493.000.000) |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT | 1.157.760.000.000 | | - | - |
| Công ty TNHH Tasco Land | 750.000.000.000 | | - | - |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 402.164.417.793 | | - | - |
| Công ty cổ phần Tasco Auto (tên cũ: Công ty TNHH Tasco Auto) | 15.283.028.000.000 | | - | - |
| II. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 23.800.000.000 | (*) | - | (*) |
| Công ty cổ phần Cotabig | 300.000.000 | | - | 300.000.000 |
| Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú | 1.000.000.000 | | - | 1.000.000.000 |
| Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8 | 4.500.000.000 | | - | 4.500.000.000 |
| Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi | 18.000.000.000 | | - | 18.000.000.000 |
| Cộng | 18.406.145.417.793 | | (280.656.481.694) | (280.656.481.694) |

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết của các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng là bên thứ ba | 379.983.006.757 | 373.488.314.038 |
| Phải thu hoạt động xây lắp | 267.046.535.489 | 272.678.714.886 |
| Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm | 244.883.010.283 | 244.883.010.283 |
| Các đối tượng khác | 22.163.525.206 | 27.795.704.603 |
| Phải thu hoạt động đầu tư, kinh doanh bất động sản | 75.660.249.789 | 67.734.990.871 |
| Phải thu hoạt động khác | 37.276.221.479 | 33.074.608.281 |
| Tổng Công ty Dầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 36.326.151.479 | 32.124.538.281 |
| Các đối tượng khác | 950.070.000 | 950.070.000 |
| Phải thu khách hàng là bên liên quan | 3.462.984.607 | 214.908.607 |
| Phải thu hoạt động khác | 268.584.607 | 214.908.607 |
| Phải thu hoạt động kinh doanh bất động sản | 3.194.400.000 | - |
| (Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2) | | |
| Cộng | 383.445.991.364 | 373.703.222.645 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán là bên thứ ba | 65.078.313.007 | 61.384.267.566 |
| Trả trước hoạt động xây lắp | 20.317.273.879 | 26.168.642.879 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hồng Hân | - | 11.026.000.000 |
| Các đối tượng khác | 20.317.273.879 | 15.142.642.879 |
| Trả trước hoạt động dự án | 37.490.246.263 | 30.504.582.462 |
| Công ty TNHH Truyền thông và sáng tạo B&A | 12.194.903.915 | 11.232.000.000 |
| Các đối tượng khác | 25.295.342.348 | 19.272.582.462 |
| Trả trước hoạt động khác | 7.270.792.865 | 4.711.042.225 |
| Trả trước cho người bán là bên liên quan | 23.932.131.864 | 33.033.499.118 |
| Trả trước hoạt động dự án | 23.912.131.864 | 33.025.255.216 |
| Trả trước hoạt động khác | 20.000.000 | 8.243.902 |
| (Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2) | | |
| Cộng | 89.010.444.871 | 94.417.766.684 |

5. Phải thu về cho vay

5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Cho vay bên thứ ba | 49.159.000.000 | 9.559.000.000 |
| Cho vay bên liên quan | 222.250.365.734 | 211.502.764.806 |
| (Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2) | | |
| Cộng | 271.409.365.734 | 221.061.764.806 |

5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|-----------|
| Cho vay bên thứ ba | - | - |
| Cho vay bên liên quan | 358.300.000.000 | - |
| (Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2) | | |
| Cộng | 358.300.000.000 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu khác từ bên thứ ba | 709.229.534.849 | (4.621.632.979) | 565.059.561.173 | (4.621.632.979) |
| Tạm ứng cho nhân viên | 5.193.801.784 | (3.773.997.047) | 5.426.795.733 | (3.773.997.047) |
| Đặt cọc | 1.486.748.256 | - | - | - |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.055.226.971 | - | 1.055.226.971 | - |
| Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư | 48.324.177.720 | - | 48.324.177.720 | - |
| Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư | 615.500.000.000 | - | 467.500.000.000 | - |
| Phải thu khác | 37.669.580.118 | (847.635.932) | 42.753.360.749 | (847.635.932) |
| Phải thu khác từ bên liên quan | 466.999.251.795 | - | 449.040.322.451 | - |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 300.355.879.928 | - | 290.530.879.928 | - |
| Phải thu khác | 166.643.371.867 | - | 158.509.442.523 | - |
| <i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i> | | | | |
| Cộng | 1.176.228.786.644 | (4.621.632.979) | 1.014.099.883.624 | (4.621.632.979) |

6.2 Phải thu khác dài hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu khác từ bên thứ ba | 36.151.689.232 | - | 46.820.706.663 | - |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn (*) | 36.151.689.232 | - | 46.820.706.663 | - |
| Phải thu khác từ bên liên quan | 121.668.176.161 | - | 153.881.529.025 | - |
| Phải thu chi phí xây dựng | 121.668.176.161 | - | 153.881.529.025 | - |
| <i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i> | | | | |
| Cộng | 157.819.865.393 | - | 200.702.235.688 | - |

(*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

7. Nợ xấu**a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ đê bồi sông Luộc Hưng Yên | 2.283.781.000 | 2.283.781.000 | - | 2.283.781.000 | 2.283.781.000 | - |
| Cá nhân 1 (*) | 1.067.050.662 | 1.067.050.662 | - | 1.067.050.662 | 1.067.050.662 | - |
| Cá nhân 2 (**) | 513.448.468 | 513.448.468 | - | 513.448.468 | 513.448.468 | - |
| Các đối tượng khác | 25.601.635.033 | 24.154.398.478 | 1.447.236.555 | 25.601.635.033 | 24.154.398.478 | 1.447.236.555 |
| Cộng | 29.465.915.163 | 28.018.678.608 | 1.447.236.555 | 29.465.915.163 | 28.018.678.608 | 1.447.236.555 |

(*): Khoản công nợ phải thu cá nhân do đội thi công hoàn thiếu chứng từ chi phí và một phần do cắt giảm khối lượng công trình đã được quyết toán theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước khu vực I.

(**): Khoản công nợ ứng trước cho cá nhân để thi công công trình.

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

| | Kỳ này | Năm trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm/kỳ | 28.018.678.608 | 35.149.456.065 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm/kỳ | - | 2.389.189.439 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ | - | (9.519.966.896) |
| Số dư cuối năm/kỳ | 28.018.678.608 | 28.018.678.608 |

8. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|------------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.452.284.864 | - | 2.754.076.657 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 124.076.120.157 | - | 3.338.322.255 | - |
| Hàng hóa | 644.000 | - | - | - |
| Cộng | 126.529.049.021 | - | 6.092.398.912 | - |

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 178.438.879 | 191.314.602 |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng, sửa chữa nội thất | 114.935.603 | 274.458.329 |
| Chi phí trả trước khác | 630.898.688 | 415.772.660 |
| Cộng | 924.273.170 | 881.545.591 |

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 11.888.036.463 | 12.951.853.172 |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 790.320.596 | 1.104.508.591 |
| Chi phí trả trước khác | 372.172.666 | 456.470.112 |
| Cộng | 13.050.529.725 | 14.512.831.875 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số đầu kỳ | 2.078.123.000 | 2.078.123.000 |
| Hủy bỏ | - | - |
| Số cuối kỳ | 2.078.123.000 | 2.078.123.000 |
| HAO MÒN LUỸ KẾ | | |
| Số đầu kỳ | 2.078.123.000 | 2.078.123.000 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - |
| Hủy bỏ | - | - |
| Số cuối kỳ | 2.078.123.000 | 2.078.123.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số đầu kỳ | - | - |
| Số cuối kỳ | - | - |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.078.123.000 VND (tại ngày 31/12/2023 là 2.078.123.000 VND).

| 11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.856.368.150 | 13.212.489.992 | 7.870.209.300 | 613.203.200 | 180.912.393.654 | 204.464.664.296 |
| Mua sắm mới | - | 327.454.545 | 2.362.880.000 | 30.909.091 | 2.722.411.515 | 5.443.655.151 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 38.616.880.147 | - | - | - | - | 38.616.880.147 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (60.000.000) | - | - | (60.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 40.473.248.297 | 13.539.944.537 | 10.173.089.300 | 644.112.291 | 183.634.805.169 | 248.465.199.594 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.856.368.150 | 2.847.357.931 | 5.833.728.300 | 613.203.200 | 33.688.063.323 | 44.838.720.904 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.000.975.730 | 348.429.292 | 210.241.154 | 4.902.249 | 13.592.878.348 | 15.157.426.773 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 2.857.343.880 | 3.195.787.223 | 6.043.969.454 | 618.105.449 | 47.280.941.671 | 59.996.147.677 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số đầu kỳ | - | 10.365.132.061 | 2.036.481.000 | - | 147.224.330.331 | 159.625.943.392 |
| Số cuối kỳ | 37.615.904.417 | 10.344.157.314 | 4.129.119.846 | 26.006.842 | 136.353.863.498 | 188.469.051.917 |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.038.841.378 VND (tại ngày 31/12/2023 là 7.950.287.318 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 133.942.810.121 VND (tại ngày 31/12/2023 là 146.656.356.370 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12. Tài sản dở dang dài hạn**12.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án khu đô thị mới (*) | 222.066.673.236 | 222.066.673.236 | 230.387.966.850 | 230.387.966.850 |
| Dự án khu nhà ở sinh thái | 264.242.229.900 | 264.242.229.900 | 309.555.788.758 | 309.555.788.758 |
| Cộng | 486.308.903.136 | 486.308.903.136 | 539.943.755.608 | 539.943.755.608 |

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chi tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

12.2 Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án xây dựng tuyến đường BT | 189.143.448.611 | 189.143.448.611 |
| Dự án khu chức năng đô thị | 54.410.953.846 | 54.410.953.846 |
| Dự án tòa nhà văn phòng | 30.712.879.255 | 30.366.386.267 |
| Các dự án khác | 14.080.346.425 | 13.540.970.425 |
| Cộng | 288.347.628.137 | 287.461.759.149 |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán là bên thứ ba | 147.680.908.555 | 147.680.908.555 | 118.341.733.066 | 118.341.733.066 |
| Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS | 63.951.136.244 | 63.951.136.244 | 75.965.567.895 | 75.965.567.895 |
| Phải trả hoạt động xây lắp | 78.081.099.010 | 78.081.099.010 | 33.862.408.994 | 33.862.408.994 |
| Công ty cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Hưng | 32.119.553.477 | 32.119.553.477 | - | - |
| Các đối tượng khác | 45.961.545.533 | 45.961.545.533 | 33.862.408.994 | 33.862.408.994 |
| Phải trả hoạt động khác | 5.648.673.301 | 5.648.673.301 | 8.513.756.177 | 8.513.756.177 |
| Phải trả người bán là bên liên quan | 4.039.560.349 | 4.039.560.349 | 4.665.650.719 | 4.665.650.719 |
| Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS | 95.760.662 | 95.760.662 | 138.217.622 | 138.217.622 |
| Phải trả hoạt động khác | 3.943.799.687 | 3.943.799.687 | 4.527.433.097 | 4.527.433.097 |
| (Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2) | | | | |
| Cộng | 151.720.468.904 | 151.720.468.904 | 123.007.383.785 | 123.007.383.785 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

14. Người mua trả tiền trước**14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i> | <u>101.348.836.695</u> | <u>104.614.945.572</u> |
| Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp | 37.677.281.384 | 37.677.281.384 |
| Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam | 36.969.001.316 | 36.969.001.316 |
| Các đối tượng khác | 708.280.068 | 708.280.068 |
| Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư | 24.439.893.455 | 28.290.472.658 |
| Người mua trả tiền trước hoạt động khác | 39.231.661.856 | 38.647.191.530 |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 35.631.661.856 | 35.047.191.530 |
| Các đối tượng khác | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| <i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i> | - | - |
| Cộng | <u><u>101.348.836.695</u></u> | <u><u>104.614.945.572</u></u> |

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i> | <u>45.727.711.470</u> | <u>63.449.638.708</u> |
| Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 45.727.711.470 | 63.449.638.708 |
| <i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i> | - | - |
| Cộng | <u><u>45.727.711.470</u></u> | <u><u>63.449.638.708</u></u> |

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 692.786.200 | 15.721.323.502 | 16.414.109.702 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (i) | 63.063.696.577 | 47.526.029.750 | 11.073.296.577 | 99.516.429.750 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 397.620.322 | 3.615.346.381 | 3.339.899.260 | 673.067.443 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 293.527.902 | 293.527.902 | - |
| Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.956.885.630 | 567.003.562 | 2.515.163.092 | 8.726.100 |
| Cộng | <u><u>66.110.988.729</u></u> | <u><u>67.727.231.097</u></u> | <u><u>33.639.996.533</u></u> | <u><u>100.198.223.293</u></u> |

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong kỳ bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

15.2 Thuế phải thu

| | Số đầu kỳ | Số phải thu trong kỳ | Số đã thu/ cần trừ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Thuế GTGT | 8.726.100 | - | - | 8.726.100 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 604.962 | - | - | 604.962 |
| Cộng | <u><u>9.331.062</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>9.331.062</u></u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí đầu tư xây dựng dự án | 23.363.684.602 | - |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 255.028.357 | 388.651.508 |
| Trích trước giá vốn bất động sản | 55.341.456.892 | 43.071.616.298 |
| Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng | 14.220.495.261 | 12.573.715.838 |
| Chi phí phải trả khác | 147.463.988 | 276.606.076 |
| Cộng | 93.328.129.100 | 56.310.589.720 |

17. Phải trả khác**17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả khác là bên thứ ba | 306.034.685.835 | 124.997.375.693 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 44.368.905 |
| Kinh phí công đoàn | 12.902.262 | 328.484.262 |
| Nhận đặt cọc ngắn hạn | 120.000.000.000 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 9.265.341.220 | 9.266.195.220 |
| Phải trả, phải nộp khác | 176.756.442.353 | 115.358.327.306 |
| Phải trả khác là bên liên quan | - | - |
| Cộng | 306.034.685.835 | 124.997.375.693 |

17.2 Phải trả dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả khác là bên thứ ba | 764.307.919.059 | 590.692.834.346 |
| Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 679.608.747.289 | 503.761.978.892 |
| Phải trả, phải nộp khác | 84.699.171.770 | 86.930.855.454 |
| Phải trả khác là bên liên quan | 198.931.377.812 | 71.606.377.812 |
| Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh | 132.000.000.000 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 66.931.377.812 | 71.606.377.812 |
| (Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2) | | |
| Cộng | 963.239.296.871 | 662.299.212.158 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

18. Vay và nợ thuê tài chính**18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 11.468.722.048 | 11.468.722.048 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Vay ngân hàng (i) | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 11.468.722.048 | 11.468.722.048 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 32.240.000.000 | 32.240.000.000 | 16.120.000.000 | 16.120.000.000 | 32.240.000.000 | 32.240.000.000 |
| Vay ngân hàng | 32.240.000.000 | 32.240.000.000 | 16.120.000.000 | 16.120.000.000 | 32.240.000.000 | 32.240.000.000 |
| Cộng | 40.240.000.000 | 40.240.000.000 | 27.588.722.048 | 27.588.722.048 | 40.240.000.000 | 40.240.000.000 |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 VNĐ trong thời hạn từ 27/11/2023 - 31/10/2024. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần trăm phân trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngân hàng (i) | 60.528.600.000 | 60.528.600.000 | - | 16.120.000.000 | 44.408.600.000 | 44.408.600.000 |
| Cộng vay dài hạn | 60.528.600.000 | 60.528.600.000 | - | 16.120.000.000 | 44.408.600.000 | 44.408.600.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(i): Vay ngân hàng dài hạn theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất bằng lãi suất tin dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VNĐ, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần trăm năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 3.486.319.650.000 | 84.146.444.796 | 123.011.473.161 | 702.079.364.985 | 4.395.556.932.942 |
| Tăng vốn trong năm trước | 5.438.800.000.000 | 9.844.228.000.000 | - | - | 15.283.028.000.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 50.718.559.590 | 50.718.559.590 |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | (88.000.000) | - | (30.399.000) | (118.399.000) |
| Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này | 8.925.119.650.000 | 9.928.286.444.796 | 123.011.473.161 | 752.767.525.575 | 19.729.185.093.532 |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 74.394.822.027 | 74.394.822.027 |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | (64.000.000) | - | (9.600.000) | (73.600.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 8.925.119.650.000 | 9.928.222.444.796 | 123.011.473.161 | 827.152.747.602 | 19.803.506.315.559 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 8.925.119.650.000 | 8.925.119.650.000 |
| Cộng | 8.925.119.650.000 | 8.925.119.650.000 |

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Kỳ này | Năm trước |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm/kỳ | 8.925.119.650.000 | 3.486.319.650.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm/kỳ | - | 5.438.800.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm/kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối năm/kỳ | 8.925.119.650.000 | 8.925.119.650.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

| Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 892.511.965 | 892.511.965 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 892.511.965 | 892.511.965 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 892.511.965 | 892.511.965 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 892.511.965 | 892.511.965 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 892.511.965 | 892.511.965 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**20.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

| Nội dung | Số nợ (VND) | Nguyên nhân xóa nợ |
|---------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần TIC | 30.853.699.510 | Nợ không có khả năng thu hồi. |
| Các đối tượng khác | 3.255.435.822 | Nợ không có khả năng thu hồi. |
| Tổng | 34.109.135.332 | |

20.2 Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

| Nội dung | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------|------------|-----------|
| SGD | 2.587,75 | 4.456,28 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 65.153.940.889 | 62.856.683.439 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản | 9.027.263.385 | 26.138.344.174 |
| Doanh thu hoạt động khác | 6.677.588.171 | 964.749.720 |
| Cộng | 80.858.792.445 | 89.959.777.333 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| <i>Trong đó</i> | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán cho bên thứ ba | 75.292.871.081 | 89.959.777.333 |
| Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VIII.2) | 5.565.921.364 | - |
| Cộng | 80.858.792.445 | 89.959.777.333 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 64.862.779.794 | 58.323.562.416 |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản | 8.321.293.614 | 24.336.257.792 |
| Giá vốn hoạt động khác | 5.870.418.304 | 424.039.269 |
| Cộng | 79.054.491.712 | 83.083.859.477 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 37.133.822.109 | 51.015.546.158 |
| Lợi nhuận cổ tức được chia | 18.170.000.000 | 35.517.877.546 |
| Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính | 86.680.000.000 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 42.590.547 | 126.388.645 |
| Cộng | 142.026.412.656 | 86.659.812.349 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Lãi tiền vay | 1.714.012.046 | 2.411.882.547 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 17.228.639 | 8.955.282 |
| Cộng | 1.731.240.685 | 2.420.837.829 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Chi phí nhân viên quản lý | 30.102.203.956 | 30.593.783.092 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 416.597.570 | 180.140.135 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 276.531.170 | 18.844.326 |
| Thuế, phí và lệ phí | 637.738.853 | 334.421.394 |
| Chi phí dự phòng | - | (5.356.005.700) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.328.157.801 | 7.755.790.350 |
| Chi phí bằng tiền khác | 18.377.390.691 | 13.819.786.394 |
| Cộng | 53.138.620.041 | 47.346.759.991 |
| 6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Chi phí nhân công | 30.750.460.585 | 30.593.783.092 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 4.184.576.153 | 3.933.632.167 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 14.990.044.773 | 12.653.535.753 |
| Chi phí dự phòng | - | (5.356.005.700) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 180.177.308.386 | 56.179.718.733 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.290.547.121 | 14.234.853.039 |
| Cộng | 250.392.937.018 | 112.239.517.084 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 10.338.792.974 | 1.168.835.184 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 10.338.792.974 | 1.168.835.184 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận thuần trước thuế | 84.733.615.001 | 37.512.171.532 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán | (16.692.948.570) | (31.667.995.611) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.569.586.261 | 4.390.592.386 |
| Các khoản chi phí không được trừ | 1.569.586.261 | 4.390.592.386 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (18.262.534.831) | (36.058.587.997) |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN | (18.170.000.000) | (35.517.877.546) |
| Thu nhập được ưu đãi thuế | (92.534.831) | (540.710.451) |
| Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước | 68.040.666.431 | 5.844.175.921 |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (16.346.701.562) | - |
| Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác | 51.693.964.869 | 5.844.175.921 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành | 10.338.792.974 | 1.168.835.184 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Các giao dịch không bằng tiền**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|------------------------|
| Vay trả thẳng cho nhà cung cấp | 11.468.722.048 | - |
| Bù trừ lợi nhuận phải thu và gốc vay phải trả | - | 3.004.589.836 |
| Bù trừ lợi nhuận phải thu và lãi vay phải trả | - | 3.445.559.024 |
| Bù trừ công nợ phải trả và lãi cho vay phải thu | - | 1.986.120.000 |
| Chuyển nợ gốc cho vay thành phần vốn góp vào Công ty con | - | 150.020.000.000 |
| Cộng | 11.468.722.048 | 158.456.268.860 |

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Ngày 31/7/2024, Công ty cổ phần Tasco và Mitsui & Co, Ltd. (“Mitsui”) đã ký và hoàn thành thỏa thuận hợp tác để Mitsui trở thành cổ đông chiến lược của đơn vị thành viên trong Tập đoàn - Công ty cổ phần Tasco Auto (trước là Công ty TNHH Tasco Auto). Hai bên đang hoàn thiện thủ tục thông báo chuyển nhượng chính thức.

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ, bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty cổ phần Tasco Nam Thái | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Ana Services | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | Công ty con gián tiếp |
| Công ty cổ phần VETC | Công ty con |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | Công ty con |
| Công ty TNHH Tasco Land | Công ty con |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT | Công ty con |
| Công ty cổ phần Tasco Auto (tên cũ: Công ty TNHH Tasco Auto) | Công ty con |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội | Công ty con gián tiếp |
| Công ty cổ phần Carpla | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Toyota Giải Phóng | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH Toyota Long Biên | Công ty con gián tiếp |
| Công ty cổ phần G-Lynk | Công ty con gián tiếp |
| Công ty cổ phần Savico Hà Nội | Công ty con gián tiếp |
| Công ty cổ phần Greenlynk Automotives | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty cổ phần NVT Holdings (tên cũ: Công ty TNHH NVT Holdings) | Công ty liên kết gián tiếp |
| Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải | Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT |
| Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An | Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT |
| Công ty cổ phần DNP Holding | Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT đến ngày 24/05/2024 |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật | Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành |
| Ông Vũ Đình Độ | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Hồ Việt Hà | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Đức Huy | Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT) |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|----------------------|---|
| Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Đức Tùng | Thành viên HĐQT |
| Bà Đàm Bích Thủy | Thành viên độc lập HĐQT |
| Ông Bùi Quang Bách | Thành viên độc lập HĐQT |
| Ông Phạm Đức Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phan Thùy Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hải Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Hoàng Thị Soa | Thành viên Ban kiểm soát |
| Bà Đặng Thùy Linh | Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 31/05/2024) |
| Bà Trần Thị Linh | Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 31/05/2024) |

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | 2.022.200.000 | 1.027.700.000 |
| Chủ tịch | - | - |
| Phó Chủ tịch 1 (*) | 840.700.000 | 480.000.000 |
| Thành viên 1 (*) | 840.900.000 | 427.700.000 |
| Thành viên độc lập 1 | 340.600.000 | 120.000.000 |
| Các thành viên khác | - | - |
| Ban Kiểm soát | - | 189.845.455 |
| Trưởng ban | - | - |
| Thành viên 1 (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023) | - | 189.845.455 |
| Các thành viên khác | - | - |
| Ban Điều hành | - | - |
| Tổng Giám đốc | - | - |
| Các thành viên điều hành khác (**) | - | - |
| Cộng | 2.022.200.000 | 1.217.545.455 |

(*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban Điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------|
| Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty cổ phần Greenlynk Automotives | 5.208.000.000 | - |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 59.125.000 | - |
| Công ty cổ phần VETC | 298.796.364 | - |
| Cộng | 5.565.921.364 | - |
| Bán công cụ dụng cụ | | |
| Công ty cổ phần Carpla | 9.090.909 | - |
| Cộng | 9.090.909 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Cho vay | | |
| Công ty cổ phần Tasco Auto (*) | 358.300.000.000 | |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 10.747.600.928 | 8.500.000.000 |
| Công ty TNHH Tasco Land | - | 108.020.000.000 |
| Cộng | 369.047.600.928 | 116.520.000.000 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Công ty TNHH một thành viên Tasco 6 | 93.000.000 | 96.000.000 |
| Công ty TNHH Ana Services | 2.456.216.417 | 2.423.081.566 |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC | 8.438.077.178 | 8.757.987.141 |
| Công ty cổ phần G-Lynk (*) | 1.999.090.909 | |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 627.342.606 | 330.356.212 |
| Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải | 137.680.556 | 666.275.150 |
| Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An | 133.157.406 | 276.370.293 |
| Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội (*) | 35.565.300 | |
| Công ty TNHH Toyota Giải Phóng (*) | 23.681.300 | |
| Công ty TNHH Toyota Long Biên (*) | 7.481.500 | |
| Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (*) | 390.976.290 | |
| Cộng | 14.342.269.462 | 12.550.070.362 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT | 17.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | - | 34.617.877.546 |
| Cộng | 17.000.000.000 | 34.617.877.546 |
| Lãi cho vay | | |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 4.777.655.843 | 5.100.253.137 |
| Công ty cổ phần Tasco Auto (*) | 232.419.178 | |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ | 300.524.384 | 298.873.151 |
| Công ty TNHH Tasco Land | 2.652.712.328 | 17.808.623.288 |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT | 2.443.288 | - |
| Cộng | 7.965.755.021 | 23.207.749.576 |
| Hợp tác kinh doanh | | |
| Công ty cổ phần Savico Hà Nội (*) | 132.000.000.000 | |
| Cộng | 132.000.000.000 | - |
| Thanh toán gốc vay | | |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | - | 3.004.589.836 |
| Cộng | - | 3.004.589.836 |
| Lãi vay | | |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | - | 68.817.455 |
| Cộng | - | 68.817.455 |

(*): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty sau ngày 30/06/2023, do đó không liệt kê giao dịch với các đơn vị này trong kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <u>Phải thu khách hàng ngắn hạn</u> | | |
| Công ty cổ phần Tasco Nam Thái | 214.908.607 | 214.908.607 |
| Công ty cổ phần VETC | 328.676.000 | - |
| Công ty cổ phần Greenlynk Automotives | 2.864.400.000 | - |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 55.000.000 | - |
| Cộng | <u>3.462.984.607</u> | <u>214.908.607</u> |
| <u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u> | | |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 140.440.365.734 | 129.692.764.806 |
| Công ty TNHH Tasco Land | 76.000.000.000 | 76.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ | 5.740.000.000 | 5.740.000.000 |
| Cộng | <u>222.250.365.734</u> | <u>211.502.764.806</u> |
| <u>Phải thu về cho vay dài hạn</u> | | |
| Công ty cổ phần Tasco Auto | 358.300.000.000 | - |
| Cộng | <u>358.300.000.000</u> | <u>-</u> |
| <u>Phải thu khác ngắn hạn</u> | | |
| Công ty cổ phần Tasco Nam Thái | 3.400.000 | 3.400.000 |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | - | 182.046.538 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình | 108.667.478.464 | 115.842.478.464 |
| Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | 138.288.401.464 | 138.288.401.464 |
| Công ty cổ phần VETC | 495.971.731 | 485.484.931 |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 140.051.073.169 | 135.273.417.326 |
| Công ty TNHH Tasco Land | 22.475.111.505 | 19.822.399.177 |
| Công ty TNHH MTV Tasco BOT | 53.402.790.412 | 36.400.347.124 |
| Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ | 3.042.871.811 | 2.742.347.427 |
| Công ty cổ phần Tasco Auto | 232.419.178 | - |
| Công ty cổ phần Greenlynk Automotives | 339.734.061 | - |
| Cộng | <u>466.999.251.795</u> | <u>449.040.322.451</u> |
| <u>Phải thu khác dài hạn</u> | | |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | 121.668.176.161 | 153.881.529.025 |
| Cộng | <u>121.668.176.161</u> | <u>153.881.529.025</u> |
| <u>Phải trả người bán ngắn hạn</u> | | |
| Công ty TNHH MTV Tasco 6 | 100.440.000 | - |
| Công ty TNHH Ana Services | 2.319.928.829 | 1.849.751.502 |
| Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải | - | 54.600.000 |
| Công ty cổ phần phát triển du lịch Tân An | 193.800.000 | 531.442.382 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco | 1.400.000.000 | 2.205.674.435 |
| Công ty cổ phần đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật | 25.391.520 | 24.182.400 |
| Cộng | <u>4.039.560.349</u> | <u>4.665.650.719</u> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|
| <u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u> | | |
| Công ty TNHH thu phí tự động VETC | 23.932.131.864 | 33.033.499.118 |
| Cộng | 23.932.131.864 | 33.033.499.118 |
| <u>Phải trả khác dài hạn</u> | | |
| Công ty cổ phần Tasco Nam Thái | 66.931.377.812 | 71.606.377.812 |
| Công ty cổ phần Savico Hà Nội | 132.000.000.000 | - |
| Cộng | 198.931.377.812 | 71.606.377.812 |

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo